

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /QĐ-UBND

Hoàng Hoá, ngày tháng năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá đến năm 2030.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hoá;

Căn cứ Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hoá về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - hạ tầng huyện Hoàng Hoá tại Báo cáo thẩm định số/TĐ-KTHT ngày .../.../2021 (kèm theo Văn bản số 7601/SXD-QH ngày 18/10/2021 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá đến năm 2030),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

- Hoằng Xuân được hình thành trên cơ sở sáp nhập giữa xã Hoằng Xuân (cũ) và xã Hoằng Khánh (cũ) từ ngày 01/12/2019 theo Nghị Quyết 786/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Là xã ở phía Tây Bắc của huyện Hoằng Hóa, cách trung tâm huyện 18km, cách thành phố Thanh Hóa 20km.

- Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Hoằng Xuân, ranh giới cụ thể như sau:

+ Phía bắc giáp sông Lèn; xã Hà Sơn, huyện Hà Trung và xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc;

+ Phía Nam giáp với xã Hoằng Phượng;

+ Phía Đông giáp xã Hoằng Trung; Hoằng Kim

+ Phía Tây giáp sông Mã; xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa và xã Định Công, huyện Yên Định.

- Phạm vi thời gian: đến năm 2030.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch:

Quy mô diện tích lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hoằng Xuân có tổng diện tích là 1.346,02 ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch

Cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Hoằng Hoá phê duyệt tại Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 26/7/2021.

2.2. Tính chất, chức năng của xã

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng là một đơn vị hành chính cấp xã hoàn chỉnh với đầy đủ các hoạt động chức năng nhà nước quy định hướng tới đạt và vượt các tiêu chí của xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao;

- Là khu vực phát triển nông nghiệp tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, thế mạnh phát triển cánh đồng lúa (vùng lúa chất lượng hiệu quả cao, vùng lúa giống), vùng rau màu (vùng rau an toàn tập trung), trang trại tập trung và các mô hình vườn ao chuồng (VAC) trồng trọt kết hợp chăn nuôi và thả cá; Tiểu thủ công nghiệp

3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

3.1.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng đến tháng 12/2020: Khoảng 7.794 người.

- Đến năm 2025: khoảng 8 . 438 người;

- Đến năm 2030: khoảng 9.135 người.

3.1.2. Quy mô lao động

- Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.063 người)

- Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.481 người)

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

* Về sử dụng đất:

- Bình quân đất xây dựng: 41 – 50 m²/người;
- Đất ở: 25-50 m²/người;
- Đất công trình công cộng và dịch vụ: 5-6 m²/người;
- Đất cây xanh, mặt nước: 2-3 m²/người;
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5-6 m²/người;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4-5 m²/người).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

*. **Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp nước sinh hoạt: 60-80 lít/người/ngày-đêm;
- Cấp điện sinh hoạt: $\geq 150\text{W}$ /người/ngày/đêm; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;
- Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).*

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm xã có vị trí tại thôn Đại Điền, kết nối trực tiếp với tuyến đường ĐH-HH.02. Trung tâm là Công sở xã, về phía Bắc điểm giới hạn là chân núi, phía Tây giới hạn là khu dân cư thôn Đại Điền, về phía Nam giới hạn là đường nối QL45 – QL 1A, về phía Đông giới hạn và khu đất sản xuất nông nghiệp). Các công trình trong khu trung tâm xã bao gồm: Công sở UBND xã, các khu trường học, trạm y tế, ...

4.2. Các khu dân cư tập trung:

Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu phù hợp với cảnh quan và phát triển dân cư theo hướng thôn nông thôn mới kiểu mẫu; thôn kiểu mẫu theo lời dạy của Bác Hồ

4.3. Các khu vực sản xuất nông nghiệp:

Diện tích bao gồm tất cả các thôn, tập trung hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khu trang trại.....

4.4. Khu vực trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng:

Tổng diện tích khoảng 455,28 ha

4.5. Khu vực sản xuất kinh doanh:

Quy hoạch khu vực sản xuất kinh doanh dọc trục đường nối QL45-QL1A, bố trí thành các cụm, điểm nhằm đảm bảo an toàn môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo công ăn việc làm cho nhân dân.

4.6. Khu thương mại dịch vụ:

Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại khu trung tâm xã, tạo điểm nhấn và động lực phát triển kinh tế cho xã, thu hút đầu tư và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã.

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Là xã bán sơn địa với diện tích tự nhiên lớn vì vậy về mặt tổng quan xây dựng cho thấy mật độ xây dựng tương đối loãng, dân cư phân tán đã ít nhiều tạo nên sự khó khăn cho quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người dân, bên cạnh đó qua khảo sát nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân trong xã đa phần đều nhất trí với ý tưởng quy hoạch tạo nên một khu vực trung tâm với mật độ xây dựng cao, tập trung các công trình chính và các khu ở mới hiện đại, tiệm cận với các tiện ích đô thị đáp ứng nhu cầu ở ngày một đa dạng của nhân dân trong thời đại cách mạng 4.0 này. Xét khả năng quỹ đất thuận lợi cho xây dựng trung tâm quy mô khoảng 12 ha, trong phạm vi này bao gồm đầy đủ các công trình như: Công sở, chợ, trạm y tế và các công trình về giáo dục.

- Trạm y tế: Từ nay đến năm 2025 giữ nguyên hiện trạng, quy hoạch đến năm 2030, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân trên địa bàn xã.

- Chợ: Toàn bộ diện tích chợ hiện nay đã đảm bảo quy mô phục vụ trên địa bàn xã, nhưng chưa đảm bảo về mặt phát triển tổng thể về nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Giai đoạn dài hạn từ năm 2025 đến 2030 dự kiến quy hoạch chợ ở vị trí mới nhằm đảm bảo tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Trụ sở UBND xã, nhà văn hoá đa năng: giữ nguyên hiện trạng.

- Trường Mầm non: Mở rộng diện tích về phía Bắc (Khu vực núi Chùa)
- Trường Tiểu học: giữ nguyên hiện trạng;
- Trường THCS: Mở rộng diện tích về phía Bắc để đảm bảo nhu cầu sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng tại QCVN 01:2021-BXD

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

5.2. Định hướng tổ chức khu dân cư mới

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng **12** ha; trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới tại các khu vực Mã Nanh, thôn Đại Điền; khu vực Bờ Kênh Nam, thôn Đại Điền; khu vực Thuyền Trong, thôn Đại Điền; khu vực Đồng Kênh, Dọc trục đường Xuân – Hợp – Cát, thôn Nga Phú 2 và Khu vực Dọc tuyến đường nhựa từ tiếp giáp Hoàng Phượng đến kênh Nam thôn Nga Phú 1.

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2025 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm **10,45** ha đất khu dân cư mới ở các khu vực sau: Khu vực Bắc Kênh N1, thôn Đại Điền; Khu vực Cồn Quế, thôn Tân Khánh; Khu vực Đồng, thôn Tân Khánh, Kênh Thôn;

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

a) Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ bố trí khai thác các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong khu dân cư của các thôn, tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành nghề chính: sản xuất đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, đan lát, chế biến gỗ...

b) Định hướng khu vực sản xuất kinh doanh:

Bố trí quỹ đất phát triển sản xuất kinh doanh dọc các trục đường mới, đặc biệt là trục đường nối QL45 – QL 1A, tập trung xây dựng các khu vực sản xuất kinh doanh có quy mô lớn, thu hút đầu tư và đẩy mạnh phát triển kinh tế, như: Khu vực phía Nam Nhà máy phân bón Thành Nông; Khu vực Đồng Kênh, thôn Kênh Thôn.

Bên cạnh đó, Mở rộng khuôn viên Nhà máy nước sạch tại thôn Nghĩa Hương, quy mô diện tích mở rộng 1,6 ha nhằm đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng

nước sạch của nhân dân toàn xã.

c) Định hướng khu vực dịch vụ:

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lấy thương mại, dịch vụ làm trọng tâm; tập trung nguồn lực xây dựng các khu dịch vụ thương mại quy mô lớn, bố trí dọc trục đường nối QL45 – QL1A nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất để phát triển kinh tế. Quy hoạch khu dịch vụ thương mại tại các khu vực sau:

- Khu thương mại dịch vụ tổng hợp tại khu vực Đồng Kênh (thôn Nga Phú 2). Diện tích 1,35 ha;

- Khu thương mại dịch vụ tổng hợp tại khu vực Thuyền Trong (thôn Đại Điền), dọc đường nối QL45 – QL1A, diện tích 3,14 ha.

- Cơ sở dịch vụ thương mại tại khu vực giáp đường Kim – Xuân (thôn Nga Phú 2). Diện tích 0,33 ha.

Bố trí thành khu tập trung, xây dựng đầy đủ hạ tầng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ, là trung tâm giao thương, buôn bán và kết nối của toàn thể nhân dân trong xã, các khu vực lân cận.

Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên tuyến đường nối QL45 – QL 1A.

d) Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoàng Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, xã Hoàng Xuân nằm trong tiểu vùng kinh tế nông nghiệp, phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hoá, sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu.

Định hướng phân vùng sản xuất nông nghiệp như sau:

(a) KV Đồng La Sơn - Thôn Trà La:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 16,8 ha

(b) KV Đồng Góc, Mâm Y Thới - Thôn Trà Sơn:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 36,3 ha

(c) KV Đồng Ô Gà; Bồng Mật, thôn Đại Điền, Hữu Khánh :

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 31,6 ha

(d) KV Đồng Kênh, thôn Kênh Thôn, Xuân Phú:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông

nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 42,5 ha

(e) KV Đồng Bàn Thờ, thôn Tân Khánh:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 17,4 ha

(f) KV Đồng Quých + Bàn Cờ:

- Chức năng chính: Phát triển trang trại tổng hợp

- Diện tích: 24 ha

(g) KV Đồng Lầy:

- Chức năng: Mô hình Lúa - cá – CAQ

- Diện tích: 17 ha

(h) KV Đồng Cồn Ổi:

- Chức năng: Trang trại sinh thái tổng hợp

- Diện tích: 7 ha

(i) KV trồng rau màu:

Khai thác quỹ đất bãi bồi ven sông Mã trồng rau màu và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao

(j) Khu vực phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp:

Toàn bộ diện tích đất rừng của xã, tập trung công tác bảo vệ và phát triển rừng và phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp, chăn nuôi đại gia súc: mô hình V-A-C; mô hình nuôi ong; mô hình trồng sim dưới tán rừng...

e) Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ:

| STT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030 | | Định hướng kiến trúc | | |
|----------|--|---------------------|--------------------------|--|---|----------------------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Diện tích QH đến 2030 (m ²) | Tầng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| I | Công trình trong Khu trung tâm xã | | | | | | | |
| 1 | Công sở UBND xã | | | | | | | |
| - | Công sở UBND xã Hoàng Khánh cũ | Thôn Đại Điền | 7.134 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 7.134 | 1-3 | ≤40 | ≥20 |
| 2 | Nhà văn hoá đa năng | | | | | | | |
| - | Nhà văn hoá đa năng xã Hoàng Khánh cũ | Nằm trong UBND xã | 300,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 300 | | | |
| 3 | Tượng đài liệt sỹ | Thôn Tân Khánh | 150,0 | Quy hoạch vị trí mới nằm trong quần thể khu văn hoá, thể thao, sinh hoạt cộng đồng | 5.200 | 1-2 | ≤15 | ≥30 |

| STT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030 | | Định hướng kiến trúc | | |
|-----|---|--|--------------------------|--|---|----------------------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Diện tích QH đến 2030 (m ²) | Tầng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| 4 | Bưu điện văn hoá xã | | | | | | | |
| - | Bưu điện văn hoá xã Hoằng Khánh cũ | Thôn Đại Điền | 200,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 200 | 1-3 | ≤70 | ≥10 |
| 5 | Trạm y tế xã | | | | | | | |
| - | Trạm y tế xã Hoằng Khánh cũ | Thôn Đại Điền | 2.076,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 2.076 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 6 | Trường mầm non | | | | | | | |
| - | Trường mầm non xã Hoằng Khánh cũ | Thôn Tân Khánh | 1.372,0 | Mở rộng, KV Núi Chùa | 3.372 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 7 | Trường tiểu học | | | | | | | |
| - | Trường tiểu học xã Hoằng Khánh cũ | Thôn Đại Điền | 4.540,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 4.540 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 8 | Trường THCS | | | | | | | |
| - | Trường THCS xã Hoằng Khánh cũ | Thôn Tân Khánh | 5.023,0 | Mở rộng, KV sau trường | 10.023 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 9 | Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao | | | | | | | |
| - | Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao | Thôn Tân Khánh | | QH mới khu công viên cây xanh, thể dục thể thao, sinh hoạt cộng đồng | 30.000 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 10 | Chợ xã (Chợ Vàng) | Thôn Hữu Khánh | 2.355,0 | QH mới chợ xã tại Khu Ổ Gà, Bông Mật, thôn Hữu Khánh. Chợ cũ chuyển sang đất thủy lợi và Trạm bơm. | 4.000 | 1-3 | ≤40 | ≥10 |
| 11 | Hạ tầng viễn thông thụ động | 07 TPS: Thôn Đại Điền (3), Kênh Thôn (1), Xuân Phú (1), Nghĩa Hương (1), Mỹ Cầu (1) | | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | | | | |
| II | Công trình ngoài khu trung tâm | | | | | | | |
| 1 | Công sở UBND xã Hoằng Xuân cũ | Thôn Nghĩa Hương | 6.034 | Chuyển sang Khu văn hoá thể thao thôn và trụ sở công an xã | | | | |
| 2 | Nhà văn hoá đa năng xã Hoằng Xuân cũ | Nằm trong UBND xã | | Chuyển mục đích do sắp xếp tài sản sau sát nhập | | | | |
| 2 | Bưu điện văn hoá xã | Thôn | 208,0 | Giữ nguyên hiện | 208 | 1-3 | ≤70 | ≥10 |

| STT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030 | | Định hướng kiến trúc | | |
|-----|---|---------------------|--------------------------|--|---|----------------------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Diện tích QH đến 2030 (m ²) | Tà ng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| | <i>Hoàng Xuân cũ</i> | Nghĩa Hương | | trạng | | | | |
| 3 | <i>Trạm y tế xã Hoàng Xuân cũ</i> | Thôn Nghĩa Hương | 1.594,0 | Giữ nguyên hiện trạng làm nơi tổ chức tiêm phòng, sơ cứu, trực | 1.594 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 4 | <i>Trường mầm non xã Hoàng Xuân cũ</i> | Thôn Nghĩa Hương | 2.520,5 | Giữ nguyên hiện trạng | 2.521 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 5 | <i>Trường tiểu học xã Hoàng Xuân cũ</i> | Thôn Nghĩa Hương | 3.330,0 | Giữ nguyên hiện trạng | 3.330 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 6 | <i>Trường THCS Hoàng Xuân cũ</i> | Thôn Nga Phú 2 | 5.593,0 | Mở rộng thêm 4000 m ² | 9.593 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 7 | <i>Sân vận động xã Hoàng Xuân cũ</i> | Thôn Nghĩa Hương | 9.093,0 | Giữ nguyên hiện trạng cho nhân dân sử dụng | 9.093 | | | |
| 8 | <i>Nhà máy nước sạch</i> | Thôn Nghĩa Hương | 25.958,0 | Mở rộng diện tích thêm 16.000 m ² | 41.958 | 1-3 | ≤40 | ≥30 |
| 9 | <i>Trụ sở Công an xã</i> | Thôn Nghĩa Hương | | Quy hoạch mới tại vị trí Công sở cũ | 1.400 | 1-3 | ≤40 | |
| 10 | <i>Khu văn hoá, thể thao thôn</i> | | | | | | | |
| - | Thôn Trà La | | 1.800,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 1.800 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Trà Sơn | | 493,0 | Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ² | 2.493 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Đại Điền | | 1.000,0 | Giữ nguyên NVH; Sử dụng sân thể thao cũ của xã | 10.950 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Hữu Khánh | | 2.510,0 | Giữ nguyên quy mô, diện tích NVH và sân thể thao | 2.510 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Kênh Thôn | | 897,0 | Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ² | 2.897 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Tân Khánh | | 500,0 | Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ² | 2.500 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Mỹ Cầu | | 615,0 | Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ² | 2.615 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Nghĩa Hương | | 254,0 | QH mới Khu văn hoá, thể thao lấy vào đất công sở cũ | 4.700 | 1 | ≤30 | ≥40 |

| STT | Tên công trình | Hiện trạng năm 2020 | | Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030 | | Định hướng kiến trúc | | |
|-----|--|---------------------|--------------------------|--|---|----------------------|---------------|------------------------|
| | | Vị trí | DT đất (m ²) | Định hướng quy hoạch | Diện tích QH đến 2030 (m ²) | Tà ng cao | Mật độ XD (%) | Diện tích cây xanh (%) |
| - | Thôn Nga Phú 1 | | 2.103,0 | Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí | 2.103 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Nga Phú 2 | | 1.178,0 | Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2900 m ² | 4.078 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| - | Thôn Xuân Phú | | 954,0 | Giữ nguyên quy mô NVH; Mở rộng sân thể thao thêm 1500 m ² | 2.454 | 1 | ≤30 | ≥40 |
| 11 | <i>Căn cứ quân sự hậu phương</i> | Thôn Tân Khánh | | Quy hoạch mới | 100.000 | 1-3 | ≤40 | |
| 12 | <i>Khu di tích tâm linh Phú Vàng</i> | Thôn Đại Điền | | Mở rộng | 32.500 | 1-3 | ≤30 | |
| 13 | <i>Đền thờ Quốc Mẫu</i> | Thôn Mỹ Cầu | | Mở rộng | 4.000 | 1-3 | ≤30 | ≥40 |
| 14 | <i>Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn</i> | Thôn Trà La | | Quy hoạch mới | 45.700 | 1-3 | ≤30 | |

6. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hoằng Hoá và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

| STT | Tên công trình dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm | Thôn | Năm thực hiện |
|-----------|--|--------------------------|---------------------|---|---------------|
| I | ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN | 16,9 | | | |
| 1 | Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả | 16,90 | Đồng Lầy | Nga Phú 1; Nga Phú 2; Nghĩa Hương | 2021-2025 |
| II | ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC | 34,20 | | | |
| 1 | Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả | 1,62 | Gốc, Mâm Y Thọi | Trà Sơn | 2021-2025 |
| 2 | Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả | 0,84 | Đồng Vặn | Trà Sơn | 2021-2025 |
| 3 | Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả | 0,72 | Đồng Lãng | Trà Sơn | 2021-2025 |
| 4 | Trang trại tổng hợp | 23,90 | Đồng Quých - Bàn Cờ | Nghĩa Hương; Nga Phú 1 | 2026-2030 |
| 5 | Quy hoạch vùng phát triển trang trại sinh thái | 7,12 | Cồn Ôi | Mỹ Cầu | 2026-2030 |

| STT | Tên công trình dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm | Thôn | Năm thực hiện |
|-------------|---|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------|
| III | ĐẤT QUỐC PHÒNG | 10,00 | | | |
| 1 | Căn cứ hậu phương | 10,00 | Núi chùa | Tân Khánh | 2021-2025 |
| IV | ĐẤT AN NINH | 0,14 | | | |
| 1 | Xây dựng trụ sở công an xã | 0,14 | khu công sở cũ | Nghĩa Hương | 2021-2025 |
| V | ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN | 22,46 | | | |
| 1 | Khu dân cư nông thôn | 2,00 | Mã Nanh | Đại Điền | 2021-2025 |
| 2 | Khu dân cư nông thôn | 5,32 | Thuyền Trong | Đại Điền | 2021-2025 |
| 3 | Khu dân cư nông thôn | 2,20 | Bắc Kênh N1 | Đại Điền | 2026-2030 |
| 4 | Khu dân cư nông thôn | 1,59 | Cồn Quế | Tân Khánh | 2026-2030 |
| 5 | Khu dân cư nông thôn | 6,66 | La Tô | Tân Khánh; Kênh Thôn | 2026-2030 |
| 6 | Khu dân cư nông thôn | 2,26 | Đồng Kênh | Nga Phú 2 | 2021-2025 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn | 1,91 | Ái Nga Phú | Nga Phú 1 | 2021-2025 |
| 8 | Khu dân cư nông thôn | 0,52 | Bờ Kênh Nam | Đại Điền | 2021-2025 |
| VI | ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ | 3,47 | | | |
| 1 | QH Khu TMDV tổng hợp | 3,14 | Thuyền Trong | Đại Điền | 2026-2030 |
| 2 | QH Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp | 0,33 | Giáp đường Kim Xuân | Nga Phú 2 | 2026-2030 |
| VII | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH | 12,94 | | | |
| 1 | Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,50 | Khu đầu làng | Mỹ Cầu | 2026-2030 |
| 2 | Vị trí 2: Từ tiếp Khu vực đồng Trung phía sau nhà máy phân bón Thành Nông | 10,78 | Đồng Trung | Nghĩa Hương | 2021-2025 |
| 3 | Mở rộng nhà máy nước sạch | 1,66 | Bờ kênh Nam | Nghĩa Hương | 2026-2030 |
| VIII | ĐẤT GIAO THÔNG | 27,13 | | | |
| 1 | QH mới, Nâng cấp mở rộng đường giao thông | 27,13 | | | 2021-2030 |
| IX | ĐẤT THỦY LỢI | 0,33 | | | |
| 1 | QH Nhà điều hành Trạm bơm | 0,33 | Chợ Cầu Vàng | Đại Điền | 2021-2025 |
| X | ĐẤT CƠ SỞ VĂN HOÁ | 0,10 | | | |
| 1 | QH Nhà văn hoá | 0,05 | Giữa Đồng | Trà Sơn | 2021-2025 |
| 2 | QH Nhà văn hoá | 0,05 | khu công sở cũ | Nghĩa Hương | 2021-2025 |
| XI | ĐẤT GIÁO DỤC | 1,10 | | | |
| 1 | Mở rộng trường Mầm non Hoàng Khánh | 0,20 | Núi chùa | Đại Điền | 2021-2025 |
| 2 | Mở rộng trường THCS Hoàng Khánh cũ | 0,50 | Chân núi | Đại Điền | 2026-2030 |
| 3 | Mở rộng trường THCS Hoàng Xuân cũ | 0,40 | Bờ kênh Nam | Nghĩa Hương | 2026-2030 |
| XII | ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO | 1,64 | | | |
| 1 | QH sân thể thao thôn | 0,20 | Giữa Đồng | Trà Sơn | 2021-2025 |
| 2 | QH sân thể thao thôn | 0,42 | khu công sở cũ | Nghĩa Hương | 2021-2025 |

| STT | Tên công trình dự án | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm | Thôn | Năm thực hiện |
|---------------|--|--------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| 3 | QH sân thể thao thôn | 0,20 | | Mỹ Cầu | 2021-2025 |
| 4 | QH sân thể thao thôn | 0,20 | Đồng Giắt | Tân Khánh | 2021-2025 |
| 5 | QH sân thể thao thôn | 0,20 | Khu ao trước làng | Kênh Thôn | 2021-2025 |
| 6 | Mở rộng sân thể thao thôn | 0,13 | Sau sân thể thao cũ | Xuân Phú | 2021-2025 |
| 7 | QH sân thể thao thôn | 0,29 | Đổi diện NVH | Nga Phú 2 | 2021-2025 |
| XIII | ĐẤT CHỢ | 0,40 | | | |
| 1 | Quy hoạch xây dựng chợ Vàng | 0,40 | Thuyền Trong | Đại Điền | 2026-2030 |
| XIV | ĐẤT DI TÍCH, DANH THẮNG | 0,40 | | | |
| 1 | Mở rộng khu di tích đền thờ Quốc Mẫu | 0,40 | Bái Sở | Nghĩa Hương | 2026-2030 |
| XV | ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ RÁC THẢI | 4,69 | | | |
| 1 | Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Hoàng Khánh huyện Hoàng Hóa của công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa | 4,57 | Khu vực giáp Sông Lèn | Trà La | 2026-2030 |
| 2 | Bãi chu chuyển cho các thôn Nghĩa Hương, Mỹ Cầu, Nga Phú 1, Nga Phú 2 và Hữu Khánh. | 0,12 | Bái Ngang | Nghĩa Hương | 2021-2025 |
| XVI | ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG | 3,25 | | | |
| 1 | Mở rộng khu di tích tâm linh Phú Vàng | 3,25 | Núi Chùa | Đại Điền | 2026-2030 |
| XVII | ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO | 3,00 | | | |
| 1 | QH Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao | 3,00 | Cầu Quế; La Tô | Tân Khánh | 2021-2025 |
| XVII I | ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA | 3,42 | | | |
| 1 | Mở rộng Nghĩa địa Nga Phú 1, Nga Phú 2, nghĩa Hương | 2,56 | Đồng Kênh | Nga Phú 1; Nga Phú 2 | 2026-2030 |
| 2 | Mở rộng nghĩa địa Kênh Thôn | 0,50 | Bái Ao | Kênh Thôn | 2021-2025 |
| 3 | Mở rộng nghĩa địa Hữu Khánh | 0,36 | Mã Bao | Hữu Khánh | 2021-2025 |
| | TỔNG SỐ | 145,57 | | | |

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Đến năm 2030, diện tích các loại đất cụ thể như sau:

Bảng 2: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | Quy hoạch năm 2025 | Quy hoạch năm 2030 |
|----|----------------------|----|---------------------|--------------------|--------------------|
|----|----------------------|----|---------------------|--------------------|--------------------|

| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|-----|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | | 1.346,02 | 100,00 | 1.346,02 | 100,00 | 1.346,02 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | | 910,14 | 67,62 | 871,43 | 64,74 | 814,29 | 60,50 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 271,43 | 20,17 | 218,12 | 16,20 | 142,55 | 10,59 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 128,28 | 9,53 | 128,03 | 9,51 | 120,97 | 8,99 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 34,96 | 2,60 | 34,96 | 2,60 | 34,96 | 2,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 465,35 | 34,57 | 460,35 | 34,20 | 455,28 | 33,82 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 7,52 | 0,56 | 24,20 | 1,80 | 23,86 | 1,77 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,59 | 0,19 | 5,77 | 0,43 | 36,67 | 2,72 |
| 2 | Đất xây dựng | | 198,06 | 14,71 | 241,96 | 17,98 | 301,60 | 22,41 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 79,27 | 5,89 | 95,59 | 7,10 | 106,00 | 7,88 |
| 2.2 | Đất công cộng | | 7,88 | 0,59 | 7,24 | 0,54 | 8,09 | 0,60 |
| - | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,56 | 0,12 | 0,95 | 0,07 | 0,70 | 0,05 |
| - | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,34 | 0,10 | 1,34 | 0,10 | 1,34 | 0,10 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 0,77 | 0,06 | 0,87 | 0,06 | 0,87 | 0,06 |
| - | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,63 | 0,05 | 0,63 | 0,05 | 0,63 | 0,05 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 3,29 | 0,24 | 3,49 | 0,26 | 4,19 | 0,31 |
| - | Đất chợ | DCH | 0,24 | 0,02 | -0,09 | -0,01 | 0,31 | 0,02 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,03 | 0,00 | 0,03 | 0,00 | 0,03 | 0,00 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,02 | 0,00 | 0,02 | 0,00 | 0,02 | 0,00 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 2,00 | 0,15 | 6,64 | 0,49 | 6,48 | 0,48 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 2,00 | 0,15 | 3,64 | 0,27 | 3,48 | 0,26 |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | 3,00 | 0,22 | 3,00 | 0,22 |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | | 0,28 | 0,02 | 0,28 | 0,02 | 3,93 | 0,29 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,13 | 0,01 | 0,13 | 0,01 | 0,53 | 0,04 |
| - | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | |
| - | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,15 | 0,01 | 0,15 | 0,01 | 3,40 | 0,25 |
| 2.5 | Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề | | 6,92 | 0,51 | 17,70 | 1,31 | 24,86 | 1,85 |
| - | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| - | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | |
| - | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| - | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,92 | 0,51 | 17,70 | 1,31 | 24,86 | 1,85 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch năm 2025 | | Quy hoạch năm 2030 | |
|----------|---|-----|---------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| - | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| - | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | | | 1,35 | 0,10 | 4,82 | 0,36 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| - | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | 1,35 | 0,10 | 4,82 | 0,36 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | 99,04 | 7,36 | 100,35 | 7,46 | 134,61 | 10,00 |
| - | Đất giao thông | DGT | 54,35 | 4,04 | 54,35 | 4,04 | 81,48 | 6,05 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 38,20 | 2,84 | 38,53 | 2,86 | 38,53 | 2,86 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,46 | 0,03 | 0,58 | 0,04 | 5,15 | 0,38 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 6,03 | 0,45 | 6,89 | 0,51 | 9,45 | 0,70 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | | | | | |
| 2.10 | Đất quốc phòng | CQP | 2,67 | 0,20 | 12,67 | 0,94 | 12,67 | 0,94 |
| 2.11 | Đất an ninh | CAN | | | 0,14 | 0,01 | 0,14 | 0,01 |
| 3 | Đất khác | | 237,83 | 17,67 | 232,63 | 17,28 | 230,13 | 17,10 |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 171,10 | 12,71 | 171,10 | 12,71 | 171,10 | 12,71 |
| 3.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | |
| 3.3 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| 3.4 | Đất chưa sử dụng | CSD | 66,73 | 4,96 | 61,53 | 4,57 | 59,03 | 4,39 |

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

7.1. Công trình hạ tầng sản xuất.

a. Hệ thống giao thông nội đồng: Cơ bản giữ nguyên mạng lưới hệ thống giao thông nội đồng hiện có. Mở rộng nền đường và nâng cấp mặt đường 3,99 km các tuyến trục chính nội đồng (theo bảng quy hoạch hệ thống giao thông đã nêu) đảm bảo đi lại và vận chuyển hàng hoá thuận tiện, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo QĐ số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

b. Hệ thống kênh mương: Các tuyến kênh mương trên địa bàn xã được xây dựng tương đối hoàn thiện về mạng lưới song chưa đồng bộ. Các tuyến mới chỉ được cứng hoá một phần nên hiệu quả sử dụng chưa cao.

Đến năm 2030, hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất sản xuất và chuyên dịch cơ cấu sản xuất; đầu tư xây dựng các tuyến kênh mương trên địa bàn, cụ thể như sau:

- Nạo vét, nâng cấp 6,5 km hệ thống kênh tưới N1; N3 và Kênh Nam
- Cứng hoá, nạo vét 7,73 km các tuyến kênh mương trực chính nội đồng.

7.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật.

7.2.1. Hệ thống giao thông.

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

a. Hệ thống giao thông đối ngoại.

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Hoàng Xuân có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Xây dựng mới tuyến đường nội QL45 – QL 1A: Đoạn qua địa bàn xã dài khoảng 3,74 km. Hướng tuyến từ Khu Đô thị Phú Quý (Hoàng Kim) đến xã Thiệu Quang (Thiệu Hoá) đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe. Quy mô mặt cắt ngang:

Lòng đường: 8,0m (2 làn x 8,0m);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 10,0m (5,0m x 2)

Lộ giới: 29,0m.

- Đường huyện:

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống giao thông và không gian kết nối của xã, nâng cấp, mở rộng tuyến đê tả sông Mã (đê cấp I) đi qua địa bàn với chiều dài 4,35km từ K₂₈₊₀₀-K₃₂₊₃₅₀, trong đó có 1,442 km đê từ K₂₈₊₀₀ - K₂₉₊₄₄₂ có bề rộng mặt đê B = 5m chưa đảm bảo yêu cầu phòng, chống lũ theo Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017. Tuyến Đê sông Mã sẽ thành trục kết nối với xã Hoàng Phương và huyện Yên Định, Hà Trung, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

Bên cạnh đó, nâng cấp 04 tuyến đường sau:

- Đường ĐH-HH.04. Chiều dài 1,9 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 16,0m (8,0m x 2);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 10,0m (5,0m x 2)

Lộ giới: 29,0m

- Đường nối ĐH-HH.02 và đường Kim – Xuân kéo dài. Chiều dài 300 m, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 8,0m (4,0m x 2);

Lộ giới: 16,0m

- Đường ĐH-HH.02. Chiều dài 2,9 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 6,0m (3,0m x 2);

Lộ giới: 14,0m

- Đường Xuân – Hợp - Cát. Chiều dài 2,26 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 16,0m (8,0m x 2);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 8,0m (4,0m x 2)

Lộ giới: 27,0m

Xây dựng mới 02 tuyến đường sau:

- Đường Dọc bờ Tây Kênh Nam. Chiều dài 2,5 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 8,0m (4,0m x 2);

Lộ giới: 16,0m

- Đường nối ĐH-HH.02 đến Đường Xuân Hợp Cát. Chiều dài 1,1 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 10,0m (5,0m x 2);

Lộ giới: 18,0m

Hệ thống giao thông đối nội.

- Đường xã:

Do đặc điểm phân bố dân cư ở tại các thôn, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, Quy mô đường cấp A-GTNT, (đảm bảo 2 chiều xe chạy).

- Đường thôn:

Nâng cấp, mở rộng 36 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 4,1km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô đường cấp B-GTNT theo TCVN 10380:2014; mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 3,5m;

Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vĩa hè): 2 x 0,75m;

Lộ giới: 5,0m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường nội đồng:

Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.

Quy mô đường cấp C-GTNT, mặt cắt ngang tối thiểu:

Lòng đường: 3,0m;

Lề đường: 2 x 1m;

Lộ giới: 5,0m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng.

7.2.2. Cấp điện.

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các trạm biến áp như sau:

| | Hiện trạng 2020 | Quy hoạch 2030 |
|---------------------|------------------------|-----------------------|
| ❖ Trạm Trà La: | 250 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Trà Sơn: | 250 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Đại Điền: | 250 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Hữu Khánh: | 250 KVA | Nâng cấp lên 320KVA |
| ❖ Trạm Kênh Thôn: | 250 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Tân Khánh | 180 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Mỹ Cầu: | 250 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Nghĩa Hương: | 320 KVA | Giữ nguyên |
| ❖ Trạm Nga Phú 1: | 250 KVA | Nâng cấp lên 400KVA |
| ❖ Trạm Xuân Phú: | 250 KVA | Giữ nguyên |

7.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

Hiện tại trên địa bàn xã đã có 7 trạm phát sóng của các nhà mạng: Viettel, Vinaphone, Mobifone, Vietnam mobile nằm tập trung ở các thôn Đại Điền (3 TPS); Kênh Thôn (1 TPS); Xuân Phú (1 TPS); Nghĩa Hương (1TPS) và Mỹ Cầu (1TPS). Các trạm phát sóng đã được đầu tư xây dựng kiên cố, phủ sóng toàn bộ các khu vực dân cư trên toàn xã, đường truyền ổn định, cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng mạng viễn thông của nhân dân.

Trong thời gian tới, do nhu cầu sử dụng mạng viễn thông tăng đáng kể cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử, cần nâng cấp và hoàn thiện hệ thống viễn thông để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho nhân dân.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

7.2.4. Hệ thống cấp nước.

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nhà máy nước có vị trí tại thôn Nghĩa Hương.

- Đến năm 2030 sẽ mở rộng quy mô diện tích Nhà máy nước hiện tại (diện tích mở rộng 1,6 ha) và nâng cấp công suất lên 6.500 m³/ngày đêm để phục vụ cho nhu cầu của nhân dân toàn xã và cung cấp nước sinh hoạt cho các khu vực xung quanh (Khu đô thị Phú Quý và xã Hoàng Phương). Bên cạnh đó, xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp nước theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

7.3. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

a. Thoát nước mặt:

Địa hình có độ dốc nghiêng dần theo hướng Bắc – Nam, chênh lệch cao độ tự nhiên khu vực dân cư từ 2 – 4m. Xã có điều kiện rất thuận lợi để tiêu thoát nước tự nhiên.

Phần lớn lưu lượng nước được thu gom về hệ thống sông Mã và các tuyến mương tiêu thoát trên địa bàn xã

Hệ thống thoát nước có các đường ống đặt ở hai bên vỉa hè theo tuyến đường quy hoạch, vị trí các hố ga đặt sát mép vỉa hè, khoảng cách các hố ga và giếng thăm là 30m. Các đường cũ được cải tạo mở rộng, nếu có mương tưới tiêu bên cạnh sẽ được di chuyển sang bên cạnh đường mới để giữ nguyên hướng tưới tiêu chính mà không ảnh hưởng tới các công trình khác. Tất cả các thiết bị của hệ thống thoát nước đều làm bằng bê tông cốt thép.

Riêng với khu trung tâm xã, hệ thống thoát nước làm bằng cống tròn BTCT, chôn ngầm dưới đường giao thông của khu. Đối với các kênh mương có kích thước nhỏ tốt nhất lên thay bằng cống hộp để dòng chảy ổn định hơn, tránh thấm nước và phá vỡ hệ thống đường giao thông.

b). Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước chung, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh, theo các sơ đồ sau:

+ Các hộ dân không có điều kiện kinh tế: sử dụng xí 2 ngăn, ủ phân hợp

vệ sinh.

+ Các hộ dân có điều kiện và khả năng kinh tế: xây dựng bể tự hoại hoặc bể biogas để xử lý phân, nước thải.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu công cộng: phải xử lý bằng bể tự hoại, ao hồ lắng, hoặc trồng thủy sinh trong các ao hồ lắng trước khi xả vào hệ thống thoát nước. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

- Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng.

c. Quy hoạch nghĩa trang.

Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường;

Định hướng trong kỳ quy hoạch sử dụng 6 nghĩa trang nhân dân chính tại các thôn; cách khu dân cư hiện hữu tối thiểu 300m; xây dựng quy chế quản lý và sử dụng các khu nghĩa trang để đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, an toàn và không gây ô nhiễm môi trường, không làm mất mỹ quan. Quy hoạch mở rộng các nghĩa trang như sau:

- Mở rộng nghĩa địa thôn Hữu Khánh: 0,36 ha
- Mở rộng nghĩa địa thôn Nga Phú 1; Nga Phú 2; Nghĩa Hương: 2,56 ha
- Mở rộng nghĩa địa thôn Kênh Thôn: 0,5 ha

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

8.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông;
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi;
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện;
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng.

8.2. Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn.
- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã.
- Dự án xây dựng trường học.
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Ban chỉ huy quân sự; Chợ;

- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Hoằng Xuân có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hoá đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tim tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Hoằng Xuân tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Hoằng Xuân và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP, KT&HT.

CHỦ TỊCH

Lê Sỹ Nghiêm